

# Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán tại Trường Đại học Thủy Lợi

Hoàng Thị Mai Lan<sup>1</sup>, Ngô Thị Thu Hoài<sup>2</sup>, Phạm Thị Hiền<sup>3</sup>,  
Trần Thu Hòa<sup>4</sup>, Hoàng Thị Chung<sup>5</sup>, Lê Thị Lan<sup>6</sup>

Trường Đại học Thủy Lợi, Việt Nam<sup>1,2,3,4,5</sup>, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Việt Nam<sup>6</sup>

Ngày nhận: 05/04/2025

Ngày nhận bản sửa: 06/01/2026

Ngày duyệt đăng: 20/01/2026

*Tóm tắt: Nghiên cứu khám phá mối liên hệ giữa nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán, đặc điểm cá nhân và thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán Trường Đại học Thủy Lợi (TLU). Thái độ hoài nghi nghề nghiệp là yếu tố quan trọng giúp kiểm toán viên nhận diện rủi ro và nâng cao chất lượng kiểm toán. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp gồm giai*

## A study on the influence of perceived effectiveness of audit training and personal characteristics on the professional skepticism of auditing students at Thuyloi University

**Abstract:** This study explores the relationship between perceptions of audit training effectiveness, personal characteristics, and the professional skepticism of auditing students at Thuyloi University (TLU). Professional skepticism is a crucial factor that helps auditors identify risks and enhance audit quality. The research employs a mixed-methods approach, including a qualitative phase involving in-depth expert interviews to identify influencing factors and develop the survey instrument, and a quantitative phase surveying 203 third and fourth-year TLU students (February 2025) to test the relationships between these factors. The results indicate that both factors have a positive correlation with the professional skepticism of auditing students, with personal characteristics demonstrating a more significant relationship. Through scale refinement and supplementary statistical tests, the study addresses limitations related to the self-reporting method and the high correlation between concepts. The research suggests that educational institutions should combine improvements in teaching programs with a focus on developing students' personal characteristics (such as critical thinking and meticulousness), thereby contributing to enhancing the quality of future audit human resources.

**Keywords:** Professional skepticism, Audit training, Personal characteristics, Auditing student

Link Doi: <https://doi.org/10.59276/JELB.2026.1.2.2934>

Hoang Thi Mai Lan<sup>1</sup>, Ngo Thi Thu Hoai<sup>2</sup>, Pham Thi Hien<sup>3</sup>, Tran Thu Hoa<sup>4</sup>, Hoang Thi Chung<sup>5</sup>, Le Thi Lan<sup>6</sup>

Email: lanhtm@tlu.edu.vn<sup>1</sup>, ntthoai05042k4@gmail.com<sup>2</sup>, phamthihien17082004@gmail.com<sup>3</sup>, tranthuhoa1504@gmail.com<sup>4</sup>, chunghoangdl31202@gmail.com<sup>5</sup>, lanlt@hau.edu.vn<sup>6</sup>

Organizations: Thuyloi University, Viet Nam<sup>1,2,3,4,5</sup>, Hanoi University of Industry, Viet Nam<sup>6</sup>

*đoạn định tính thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia để xác định nhân tố ảnh hưởng và phát triển bảng hỏi; và giai đoạn định lượng khảo sát 203 sinh viên TLU năm 3 và 4 (tháng 2/2025) để kiểm định mối liên hệ giữa các nhân tố. Kết quả cho thấy các nhân tố đều có mối liên hệ đồng biến đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán, trong đó đặc điểm cá nhân có mối liên hệ đáng kể hơn. Bằng việc tinh chỉnh thang đo và các kiểm định bổ trợ, nghiên cứu khắc phục hạn chế về phương pháp tự đánh giá và sự tương quan cao giữa các khái niệm. Nghiên cứu đề xuất các cơ sở đào tạo cải thiện chương trình giảng dạy và chú trọng phát triển các đặc điểm cá nhân (như tư duy phản biện, tính cẩn trọng) cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán tương lai.*

**Từ khóa:** Thái độ hoài nghi nghề nghiệp, Đào tạo kiểm toán, Đặc điểm cá nhân, Sinh viên ngành kiểm toán

**Trích dẫn:** Hoàng Thị Mai Lan, Ngô Thị Thu Hoài, Phạm Thị Hiền, Trần Thu Hòa, Hoàng Thị Chung, & Lê Thị Lan. (2026). Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán tại Trường Đại học Thủy Lợi. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 28(1+2), 163-175. <https://doi.org/10.59276/JELB.2026.1.2.2934>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ, vai trò của kiểm toán độc lập trong việc bảo đảm tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính là quan trọng. Tuy nhiên, hàng loạt vụ bê bối tài chính gần đây đã đặt ra dấu hỏi lớn về năng lực phát hiện sai sót trọng yếu của kiểm toán viên (KTV) (Ta và cộng sự, 2022; Tanyi & Cathey, 2024). Một nguyên nhân chính được chỉ ra là sự thiếu hụt thái độ hoài nghi nghề nghiệp (Professional Skepticism- PS) của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán (Rasso, 2015).

PS là sự nghi vấn, cảnh giác đối với những tình huống có thể là dấu hiệu của sai sót do nhầm lẫn hoặc gian lận, đồng thời đòi hỏi sự đánh giá cẩn trọng đối với các bằng chứng kiểm toán (IAASB, 2009). PS giúp KTV xem xét toàn diện các khía cạnh của vấn đề trước khi kết luận, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán, đặc biệt trong việc phát hiện các

rủi ro trọng yếu (Popova, 2013).

PS chịu tác động bởi nhiều nhân tố từ các yếu tố thuộc về cá nhân KTV (kiến thức, tính cách, kinh nghiệm), các yếu tố thuộc về môi trường làm việc (áp lực thời gian, phí kiểm toán, mối quan hệ với khách hàng) cho đến các yếu tố thuộc về quá trình đào tạo và xã hội hóa nghề nghiệp (Nelson, 2009; Hurtt, 2010). Phần lớn các nghiên cứu ở Việt Nam tập trung vào KTV đang hành nghề, trong khi quá trình hình thành PS có thể bắt đầu từ giai đoạn đào tạo đại học, nơi người học tiếp thu kiến thức và giá trị nghề nghiệp nền tảng. Bên cạnh đó, về mặt lý luận, sự hình thành PS là quá trình tương tác giữa môi trường bên ngoài và nội tâm người học (Bandura, 1986; Piaget & Inhelder, 1969). Do đó, việc nghiên cứu tác động của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân đến PS của sinh viên trong bối cảnh giáo dục Việt Nam mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn rõ rệt.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính

và định lượng, bằng việc phỏng vấn sâu để xác định các nhân tố ảnh hưởng và phát triển bảng hỏi, từ đó để tiến hành khảo sát và phân tích định lượng kiểm định mối liên hệ giữa nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán, đặc điểm cá nhân đến PS của sinh viên ngành kiểm toán. Việc khảo sát được tiến hành trong tháng 2/2025 với mẫu là các sinh viên ngành Kiểm toán Trường Đại học Thủy lợi (TLU) trong tháng 2/2025. TLU là trường công lập đa ngành với chương trình kiểm toán được thiết kế theo chuẩn khung đào tạo quốc gia, đại diện cho mô hình giáo dục phổ biến tại Việt Nam. TLU chú trọng vào các học phần thực hành, mô phỏng tình huống và kết nối doanh nghiệp, cho phép quan sát trực tiếp cách thức môi trường đào tạo tương tác với đặc điểm nội tại của sinh viên. Sinh viên năm 3 và năm 4 của TLU đã hoàn thành các học phần kiểm toán cốt lõi, có khả năng tự đánh giá nhận thức về hiệu quả đào tạo và thể hiện thái độ nghề nghiệp tương đối ổn định nhưng chưa chịu tác động từ áp lực nghề nghiệp thực tế, điều này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu về giai đoạn hình thành PS.

Kết quả nghiên cứu tại TLU không chỉ có giá trị trong phạm vi TLU mà còn mang ý nghĩa tham chiếu đối với các cơ sở đào tạo kiểm toán khác có chương trình tương đồng trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Những phát hiện này góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của đào tạo trong hình thành PS, đồng thời gợi mở các định hướng cải tiến chương trình giảng dạy nhằm phát triển PS cho sinh viên kiểm toán.

Ngoài phần giới thiệu, nghiên cứu bao gồm: tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, từ đó đưa ra kết luận và khuyến nghị đối với chương trình đào tạo và sinh viên.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

### 2.1. Các lý thuyết nền tảng

Để lý giải cơ chế hình thành PS ở sinh viên, nghiên cứu vận dụng ba lý thuyết nền tảng từ tâm lý học và giáo dục học, cung cấp các góc nhìn bổ sung cho mối quan hệ giữa nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán (qua góc nhìn của người học), đặc điểm cá nhân và PS.

Lý thuyết hành vi (Watson, 1994) nhấn mạnh việc hình thành hành vi và thái độ thông qua cơ chế kích thích và phản ứng. Trong nghiên cứu này, đào tạo kiểm toán được xem như một “kích thích” từ môi trường qua góc nhìn của người học. Khi sinh viên nhận thức chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và các tình huống thực hành là hữu ích, sẽ rèn luyện cho họ kỹ năng đặt câu hỏi và duy trì thái độ nghi ngờ khi phân tích bằng chứng, tạo ra “phản ứng” là hành vi hoài nghi.

Lý thuyết học tập xã hội cho rằng con người học tập thông qua quan sát, bắt chước, và tương tác với người khác trong môi trường xã hội (Bandura, 1986). Tại môi trường đại học, giảng viên và các chuyên gia đóng vai trò là những “hình mẫu nghề nghiệp”. Việc giảng viên thường xuyên nhấn mạnh và thực hành thái độ hoài nghi sẽ tạo ra chuẩn mực hành vi để sinh viên soi chiếu và bắt chước. Lý thuyết này giải thích cách nhận thức về hiệu quả đào tạo định hình PS thông qua việc xã hội hóa nghề nghiệp ngay từ trên ghế nhà trường.

Lý thuyết nhận thức (Piaget & Inhelder, 1969; Vygotsky, 1978) tập trung vào quá trình xử lý thông tin và xây dựng khuôn mẫu tư duy của người học. Trong nghiên cứu này, lý thuyết giải thích cách sinh viên tiếp nhận, phân tích kiến thức và tình huống từ đào tạo để xây dựng nên khuôn mẫu nhận

thức về PS. Đặc điểm cá nhân (như tính cẩn trọng, tư duy phản biện) đóng vai trò là bộ lọc thông tin. Lý thuyết này làm rõ rằng đào tạo chỉ cung cấp công cụ, nhưng chính đặc điểm cá nhân sẽ quyết định cách thức và mức độ sinh viên sử dụng công cụ đó để xây dựng khuôn mẫu tư duy hoài nghi.

Sự kết hợp giữa lý thuyết hành vi và học tập xã hội (nhấn mạnh nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán- PS định hình từ bên ngoài từ góc nhìn của người học) và lý thuyết nhận thức (nhấn mạnh PS- xử lý từ bên trong) tạo thành cơ sở vững chắc để phân tích mối quan hệ giữa đào tạo, đặc điểm cá nhân và sự hình thành PS.

## 2.2. Tổng quan nghiên cứu

Về các nhân tố tác động đến PS, các nghiên cứu trước đây đã xác định PS chịu tác động bởi nhiều yếu tố. Nelson (2009) đề xuất mô hình lý thuyết về PS, xác định các yếu tố chính bao gồm đặc điểm cá nhân, kiến thức và kinh nghiệm kiểm toán, động lực, và môi trường kiểm toán. Mô hình này là nền tảng, nhấn mạnh PS không chỉ là một trạng thái tạm thời mà còn là đặc điểm hoài nghi được định hình bởi đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân. Hurtt (2010) phát triển thang đo PS xác định bảy đặc điểm cá nhân tác động đến PS: tính độc lập, xu hướng hoài nghi tự nhiên, nhu cầu bằng chứng, khả năng đánh giá khách quan, sự tự tin, xu hướng tìm kiếm kiến thức và tính kiên nhẫn trong phân tích. Thang đo của Hurtt (2010) được sử dụng rộng rãi, khẳng định PS là kết quả của sự tương tác giữa đặc điểm cá nhân và yếu tố môi trường như đào tạo.

Về vai trò của đào tạo, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh PS có thể phát triển qua các can thiệp sư phạm. Carpenter và cộng sự (2011) cho thấy khóa học kế toán pháp y cải thiện khả năng nhận diện rủi ro gian lận. Quadackers và cộng sự

(2014) khẳng định KTV được đào tạo bài bản nâng cao PS. Rasso (2015) chứng minh rằng chỉ dẫn nhận thức trong giảng dạy ảnh hưởng đến mức độ PS. Rodgers và cộng sự (2017) chỉ ra rằng việc chuyển giao kiến thức hiệu quả giúp tăng PS. Đặc biệt, Liu (2018) cung cấp bằng chứng ở châu Á rằng PS có thể được học hỏi thông qua giáo dục. Các nghiên cứu này gợi ý mạnh mẽ rằng một chương trình đào tạo được thiết kế tốt có thể tạo ra kết quả tích cực. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa PS với nhận thức của người học về hiệu quả của chương trình đào tạo vẫn cần được làm rõ, đặc biệt ở giai đoạn đại học.

Về đặc điểm cá nhân, Farag và Elias (2016) sử dụng mô hình năm yếu tố tính cách chứng minh các đặc điểm như sự tận tâm và cởi mở có tương quan thuận với PS. Popova (2013) khẳng định KTV có xu hướng hoài nghi bẩm sinh tập trung nhiều hơn vào các bằng chứng liên quan đến gian lận.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu như Hoàng Trung Hiếu và cộng sự (2021); Ta và cộng sự (2022) đều khẳng định đặc điểm cá nhân và năng lực KTV (gắn liền với đào tạo) có tác động tích cực và mạnh mẽ đến PS của KTV độc lập.

Với đối tượng sinh viên (chưa có kinh nghiệm thực tế), PS được đo lường dưới dạng hoài nghi đặc điểm và thái độ hay ý định hành vi khi xử lý các tình huống kiểm toán mô phỏng, tương tự cách tiếp cận của Hurtt (2010); Carpenter và cộng sự (2011). Phương pháp này cho phép cô lập tác động thuần túy của đào tạo và đặc điểm cá nhân, loại bỏ ảnh hưởng nhiễu từ các yếu tố môi trường nghề nghiệp (như áp lực thời gian, phí kiểm toán, mối quan hệ khách hàng) mà các nghiên cứu về KTV hành nghề thường gặp phải. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ phản ánh tiềm năng PS ở giai đoạn tiền nghề nghiệp, chưa phản ánh hành vi thực tế trong môi trường công việc.

Mặc dù các nghiên cứu tại Việt Nam đã bắt đầu chú trọng đến PS nhưng vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào sinh viên để xác định và so sánh mức độ liên hệ của hiệu quả đào tạo từ góc nhìn của người học và đặc điểm cá nhân lên PS trong giai đoạn tiền nghề nghiệp. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó và cung cấp cơ sở cho các trường đại học trong việc tối ưu hóa lộ trình chuẩn bị nguồn nhân lực kiểm toán chất lượng cao.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

PS là một xét đoán nghề nghiệp được hình thành từ kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp (Nelson, 2009; IAASB, 2009). Kiến thức và kỹ năng đó được tích lũy qua quá trình đào tạo. Khi sinh viên nhận thức tích cực về hiệu quả của chương trình đào tạo trong việc trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng phân tích và tư duy phản biện, họ có xu hướng phát triển PS tốt hơn (Bonner & Walker, 1994). Do đó, giả thuyết H<sub>1</sub> được đề xuất như sau:

**H<sub>1</sub>:** Nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán (TR) có mối liên hệ tích cực đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp (PS) của sinh viên ngành kiểm toán

PS là đặc trưng cá nhân được đo lường đa chiều (Hurtt, 2010). Vì vậy, PS có thể vừa là đặc điểm (tương đối ổn định, các thuộc tính cố hữu của một cá nhân) và cũng là một trạng thái (tình trạng tạm thời do các tình huống tạo ra). Hoài nghi là đặc điểm được hình thành từ đặc điểm cá nhân và tính cách của KTV (Hurtt, 2010). Đồng thời, Nelson (2009) khẳng định đặc điểm cá nhân tác động trực tiếp và gián tiếp tới PS. Do đó, giả thuyết H<sub>2</sub> được đề xuất như sau:

**H<sub>2</sub>:** Đặc điểm cá nhân (PC) có mối liên

hệ tích cực đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp (PS) của sinh viên ngành kiểm toán

Từ đó, mô hình nghiên cứu được xây dựng với PS là biến phụ thuộc; TR và PC là hai biến độc lập. Mô hình hồi quy tuyến tính (1) như sau:

$$PS = \beta_0 + \beta_1 x TR + \beta_2 x PC + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:  $\beta_0$  là hằng số;  $\beta_1, \beta_2$  là hệ số hồi quy của TR và PC;  $\varepsilon$  là sai số.

#### 3.2. Thiết kế thang đo

Các thang đo được xây dựng dựa trên các nghiên cứu nền tảng, sau đó điều chỉnh ngôn ngữ phù hợp với sinh viên Việt Nam thông qua phỏng vấn chuyên gia. Tất cả thang đo sử dụng Thang Likert 5 mức (1: Hoàn toàn không đồng ý, 5: Hoàn toàn đồng ý). Phân tích nhân tố khám phá (EFA) ban đầu được thực hiện để đánh giá cấu trúc, phát hiện và loại bỏ các biến có hệ số tải không đạt hoặc gây chòng lỉnh khái niệm, nhằm củng cố tính phân biệt. Các thang đo được mô tả trong Bảng 1.

##### *Thang đo Nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán (TR)*

Biến TR đo lường đánh giá chủ quan của sinh viên về mức độ chương trình đào tạo giúp họ phát triển kiến thức, kỹ năng và nhận thức cần thiết cho PS. Thang đo gồm 5 biến quan sát (TR1-TR5) kế thừa từ Nelson (2009), Carpenter và cộng sự (2011), và Quadackers và cộng sự (2014), tập trung vào nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng, kiến thức thu nhận được và khả năng thực hành thông qua đào tạo kiểm toán.

##### *Thang đo Đặc điểm cá nhân (PC)*

Thang đo PC phản ánh khuynh hướng hoài nghi cá nhân- đặc tính tương đối ổn định thể hiện qua cách tiếp cận thông tin (Hurtt,

Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán tại Trường Đại học Thủy Lợi

2010; Nelson, 2009). Do hạn chế về cỡ mẫu và bối cảnh nghiên cứu, thang đo được sử dụng là một thang đo rút gọn, tập trung vào việc tự đánh giá khuynh hướng hoài nghi trong đời sống và học tập nói chung, thay vì đo lường toàn diện các đặc điểm nhân cách rộng (như trong mô hình Big Five). Thang đo PC được xây dựng gồm 5 biến

quan sát (PC1-PC5), trong đó biến PC4 bị loại bỏ do nội dung gây chông lán với khái niệm PS.

*Thang đo Thái độ hoài nghi nghề nghiệp (PS)*  
Thang đo PS được điều chỉnh từ thang đo đa chiều của Hurtt (2010) và bối cảnh hóa theo Nelson (2009) cho phù hợp với

**Bảng 1. Mô tả thang đo biến quan sát**

Biến	Mô tả đề xuất	Cơ sở đề xuất
Thang đo biến nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán (TR)		
TR1	Chương trình đào tạo kiểm toán giúp người học nhận thức rõ tầm quan trọng của PS	Lý thuyết hành vi, Lý thuyết nhận thức, Carpenter và cộng sự (2011)
TR2	Các môn học kiểm toán cung cấp kiến thức giúp người học phát triển khả năng nghi ngờ khi phân tích bằng chứng	Lý thuyết hành vi, Lý thuyết nhận thức, Rasso (2015)
TR3	Giảng viên thường xuyên nhấn mạnh vai trò của thái độ hoài nghi trong các bài giảng	Lý thuyết học tập xã hội, Quadackers và cộng sự, 2014
TR4	Các tình huống thực hành ở trường nâng cao khả năng đặt câu hỏi và giải quyết vấn đề kiểm toán của tôi	Lý thuyết học tập xã hội, Carpenter và cộng sự. (2011), Quadackers và cộng sự, 2014
TR5	Nội dung đào tạo kiểm toán giúp người học tự tin hơn khi đối mặt với các sai sót trọng yếu trong kiểm toán	Lý thuyết nhận thức, Rodgers (2017)
Thang đo biến Đặc điểm cá nhân (PC)		
PC1	Tôi thường xuyên đặt câu hỏi khi gặp vấn đề chưa rõ ràng	Lý thuyết nhận thức, Nelson (2009)
PC2	Tôi luôn cẩn thận kiểm tra thông tin trước khi đưa ra kết luận	Lý thuyết nhận thức, Nelson (2009)
PC3	Tôi có xu hướng nghi ngờ khi thông tin hoặc bằng chứng không rõ ràng	Lý thuyết nhận thức, Nelson (2009)
PC4	Tính cách của tôi tác động lớn đến việc duy trì thái độ hoài nghi trong công việc (loại bỏ)	Nelson (2009)
PC5	Tôi không dễ dàng bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài (thời gian, áp lực) khi ra quyết định	Nelson (2009)
Thang đo Thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán (PS)		
PS1	Tôi luôn giữ thái độ nghi ngờ khi phân tích các bằng chứng kiểm toán trong các bài thực hành kiểm toán	Hurtt (2010)
PS2	Tôi sẵn sàng thu thập thêm bằng chứng khi nghi ngờ có sai sót trọng yếu trong các bài thực hành kiểm toán	Hurtt (2010)
PS3	Tôi thường xuyên kiểm tra lại thông tin trước khi hoàn thành kiểm toán trong các bài thực hành kiểm toán (loại bỏ)	Hurtt (2010)
PS4	Tôi không bỏ qua các chi tiết nhỏ có thể ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán trong các bài thực hành kiểm toán	Hurtt (2010)
PS5	Khi có thông tin mới trong giai đoạn cuối kiểm toán, tôi sẵn sàng xem xét lại quyết định của mình trong các bài thực hành kiểm toán	Hurtt (2010)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

sinh viên gồm 5 biến quan sát (PS1-PS5). Thang đo này không nhằm mục đích đo lường đầy đủ cấu trúc PS phức tạp của một KTV hành nghề, mà tập trung vào ý định hành vi và thái độ mà sinh viên cho biết họ sẽ thực hiện trong các tình huống thực hành kiểm toán được mô phỏng. Thang đo PS gồm Biến PS3 đã bị loại để tránh chồng lấn với thang đo PC.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng.

#### *Giai đoạn nghiên cứu định tính*

Mục tiêu của giai đoạn này là xây dựng bảng hỏi phù hợp với bối cảnh và đối tượng nghiên cứu, đảm bảo tính hội tụ và thực tiễn. Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc 06 chuyên gia là các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy kiểm toán và KTV về: (1) Kế thừa thang đo của Hurtt, 2010 và các nghiên cứu liên quan trong bối cảnh đào tạo tại Việt Nam; (2) Ngôn ngữ và cách diễn đạt các câu hỏi; (3) Các khía cạnh khác của đào tạo hoặc đặc điểm cá nhân có thể tác động đến PS mà nghiên cứu chưa đề cập. Thông tin từ phỏng vấn được phân tích nội dung để điều chỉnh, bổ sung từ ngữ và cấu trúc bản thảo bảng hỏi. Bản thảo đã điều chỉnh được khảo sát thử với 15 sinh viên để thêm các chỉnh sửa cuối cùng nhằm hoàn thiện phiếu khảo sát chính thức.

#### *Giai đoạn nghiên cứu định lượng*

Đối tượng khảo sát là các sinh viên K64, K65 ngành kiểm toán TLU. Đây là những sinh viên đã hoàn thành phần lớn khối kiến thức cốt lõi và có nhận thức tương đối đầy đủ về nghề nghiệp, đồng thời chưa bị chi phối nhiều bởi các áp lực nghề nghiệp thực tế. Điều này cho phép nghiên cứu tập trung vào tác động của đào tạo và bản thân người

học, tách bạch khỏi nhiều yếu tố nhiễu phức tạp khác.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng (theo khóa sinh viên) kết hợp với chọn mẫu thuận tiện. Trong EFA, cỡ mẫu thường được xác định dựa vào 2 yếu tố là kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát tức là  $15 \times 5 = 75$ . Đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là:  $8 \times m + 50 = 8 \times 2 + 50 = 66$  (m là số lượng biến độc lập trong mô hình). Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp EFA và hồi quy đa biến nên cỡ mẫu được chọn trên nguyên tắc mẫu càng lớn càng tốt. Vì vậy, tác giả chọn điều tra trong số mẫu trên 200 là phù hợp.

#### *Thu thập và xử lý dữ liệu*

Phiếu khảo sát chính thức được gửi cho các đối tượng khảo sát thông qua email, zalo, facebook bằng ứng dụng Google Docs <https://forms.gle/VHqvDbCd5AKPJk8x7>. Thời gian thu thập dữ liệu từ khi gửi phiếu khảo sát đến thời điểm nhận kết quả là trong tháng 2 năm 2025. Dữ liệu thu thập được làm sạch, mã hóa, nhập và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 27.

#### *Quy trình phân tích dữ liệu*

Quy trình phân tích bao gồm: Thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của các thang đo, EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

Nhóm nghiên cứu gửi đi 330 mẫu, tổng số mẫu thu thập được và đạt yêu cầu cho nghiên cứu là 203, số lượng này đã đảm bảo yêu cầu. Kết quả cho thấy tỉ lệ sinh viên

Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán tại Trường Đại học Thủy Lợi

**Bảng 2. Tóm tắt thống kê mô tả các biến nghiên cứu đại diện (N=203)**

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Độ xiên (Skewness)	Độ nhọn (Kurtosis)
PS	3,8030	0,76671	-0,779	1,715
TR	3,9241	0,81833	-1,173	2,516
PC	3,6724	0,72128	-0,538	1,789

*Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm SPSS27*

**Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Độ xiên (Skewness)	Độ nhọn (Kurtosis)
PS	3,8030	0,76671	-0,779	1,715
TR	3,9241	0,81833	-1,173	2,516
PC	3,6724	0,72128	-0,538	1,789

*Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm SPSS27*

năm 4 chiếm 63,5% và sinh viên năm 3 là 36,5%, tỷ lệ sinh viên năm 4 chiếm đa số, mang lại ưu điểm là đối tượng nghiên cứu đã tích lũy gần như đầy đủ kiến thức chuyên ngành và có nhận thức nghề nghiệp tương đối trưởng thành, giúp phản ánh rõ hơn tác động của toàn bộ chương trình đào tạo. Về giới tính, nữ giới chiếm đa số (89,2%), phản ánh đúng xu hướng chung trong ngành Kế toán- Kiểm toán tại Việt Nam.

Nghiên cứu tiến hành tạo biến đại diện bằng giá trị trung bình của nhóm biến quan sát nhằm phục vụ cho bước chạy tương quan và hồi quy biến. Thực hiện EFA với mục đích là đánh giá thang đo thì nên chọn cách tính giá trị trung bình để tính nhân số đại diện cho các phân tích tiếp theo (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

Bảng 2 cho thấy, các biến đều có giá trị trung bình trên 3.6 cho thấy mức độ đồng ý của sinh viên về cả ba khía cạnh là cao.

Biến TR có giá trị trung bình cao nhất, cho thấy sinh viên đánh giá tích cực nhất về chương trình đào tạo. Biến PC có giá trị trung bình thấp nhất, có thể phản ánh sự tự nhận thức đa dạng hoặc thận trọng hơn về các đặc điểm cá nhân. Độ lệch chuẩn của TR là cao nhất, chỉ ra sự phân tán lớn nhất trong nhận định về chất lượng đào tạo.

Tất cả các biến đều có giá trị độ xiên tuyệt đối và có giá trị độ nhọn nằm trong phạm vi chấp nhận được cho thấy phân phối không bị lệch nghiêm trọng so với phân phối chuẩn (hơi lệch trái) và không quá nhọn hoặc quá phẳng

Do đó, dữ liệu của các biến nghiên cứu có đặc điểm phân phối thống kê phù hợp để tiến hành các phân tích mối quan hệ và hồi quy tuyến tính OLS đa biến trong các bước tiếp theo.

#### 4.2. Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo

**Bảng 4. Kết quả AVE, CR và căn bậc hai của AVE của các khái niệm**

Khái niệm	AVE	CR	Căn bậc hai của AVE
PS	0,672	0,801	0,820
PC	0,505	0,891	0,710
TR	0,619	0,891	0,787

*Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm Excel*

Sau khi loại bỏ các biến có vấn đề (PC4, PS3 tại Bảng 1) để giải quyết mối quan ngại về chồng lấn khái niệm, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo. Nếu hệ số Cronbach's  $\alpha$  có giá trị  $\geq 0,6$  là đảm bảo, nếu có giá trị  $\geq 0,7$  là tốt và trên 0,8 là rất tốt và hệ số tương quan biến tổng có giá trị từ 0,3 trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Bảng 3 cho thấy cả ba thang đo TR, PC và PS đều có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,851 trở lên và tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng từ 0,625 trở lên. Điều này khẳng định các thang đo có tính nhất quán nội tại rất cao và đủ điều kiện để chuyển sang bước EFA.

**Bảng 5. Ma trận tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu**

Biến	TR	PC	PS
TR	1		
PC	0,627**	1	
PS	0,665**	0,800**	1

Ghi chú \*\*  $p < 0,01$

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm SPSS27

#### 4.3. Kiểm định giá trị hội tụ và phân biệt

Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua chỉ số AVE, với ngưỡng chấp nhận là  $AVE > 0,5$  (Fornell & Larcker, 1981). Độ tin cậy tổng hợp được đánh giá qua chỉ số CR, với ngưỡng chấp nhận là  $CR > 0,7$ . Bảng 4 cho thấy tất cả các khái niệm đều đạt giá trị hội tụ ( $AVE > 0,5$ ) và độ tin cậy tổng hợp tốt

( $CR > 0,7$ ).

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell-Larcker (Bảng 5) cho thấy PS có tương quan cao với PC. Sự tương quan cao giữa PC và PS phản ánh mối quan hệ lý thuyết chặt chẽ giữa hai khái niệm này.

Khi so sánh căn bậc hai của AVE với các hệ số tương quan này theo tiêu chí Fornell-Larcker (Bảng 6), cho thấy tiêu chí Fornell-Larcker đạt với tất cả các cặp khái niệm ngoại trừ cặp khái niệm PC và PS, do căn bậc hai của AVE\_PC (0,710) nhỏ hơn hệ số tương quan giữa PC và PS (0,800). Điều này phản ánh đúng thực tế về sự tương quan cao giữa hai khái niệm có mối quan hệ lý thuyết chặt chẽ.

Do những hạn chế của tiêu chí Fornell-Larcker trong trường hợp các khái niệm có tương quan cao, nghiên cứu tiếp tục sử dụng chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio) một thước đo hiện đại và mạnh mẽ hơn được đề xuất bởi Henseler và cộng sự (2015) để đánh giá giá trị phân biệt.

Bảng 7 cho thấy tất cả các giá trị HTMT đều đạt tiêu chuẩn (nhỏ hơn 0,85), khẳng định rằng ba khái niệm nghiên cứu có đủ giá trị phân biệt để tiếp tục phân tích.

#### 4.4. Kiểm tra độ nhạy

Để đánh giá tính bền vững của kết quả trước mối quan ngại về sự tương quan cao giữa PC và PS, nghiên cứu thực hiện kiểm tra độ nhạy bằng cách so sánh hệ số tương quan và kết quả hồi quy trước và sau khi tinh chỉnh thang đo.

**Bảng 6. So sánh căn bậc hai của AVE và hệ số tương quan theo tiêu chí Fornell-Larcker**

Khái niệm	Căn bậc hai của AVE	Hệ số tương quan Pearson (r) với PS	Hệ số tương quan Pearson (r) với PC	Hệ số tương quan Pearson (r) với TR
PS	0,820	-	0,800	0,665
PC	0,710	0,800	-	0,627
TR	0,787	0,665	0,627	-

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm Excel và SPSS27

Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của sinh viên ngành kiểm toán tại Trường Đại học Thủy Lợi

**Bảng 7. Kết quả kiểm định chỉ số HTMT**

Cặp khái niệm	PC - PS	PC - TR	TR - PS
HTMT	0,817	0,699	0,642

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm Excel

Kết quả kiểm tra độ nhảy (Bảng 8) cho thấy việc tinh chỉnh thang đo không làm thay đổi đáng kể các phát hiện chính của nghiên cứu, chứng tỏ tính bền vững của kết quả.

#### 4.5. Phân tích nhân tố khám phá

Thực hiện EFA để đánh giá thang đo. Kết quả cho thấy dữ liệu phù hợp với KMO = 0.909 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa ( $p < .001$ ). Phương pháp này trích được 2 nhân tố với tổng phương sai giải thích là 76,85%

(Eigenvalue > 1).

Tất cả các biến quan sát có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Các biến thuộc thang đo TR tải mạnh vào nhân tố 1, và các biến thuộc thang đo PC tải mạnh vào nhân tố 2. Việc các biến quan sát tách nhóm rõ ràng và không có hiện tượng tải chéo một lần nữa khẳng định giá trị phân biệt và độ tin cậy của thang đo độc lập trong mô hình nghiên cứu.

#### 4.6. Phân tích hồi quy đa biến

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội để đánh giá sự mối liên hệ giữa nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân với PS của sinh viên ngành kiểm toán.

**Bảng 8. Kết quả kiểm tra độ nhảy**

Chỉ số so sánh	Trước tinh chỉnh (PC 5 biến, PS 5 biến)	Sau tinh chỉnh (PC 4 biến, PS 4 biến)	Thay đổi
Hệ số tương quan PC-PS	0,829	0,800	-0,029
Hệ số TR ( $\beta$ ) trong hồi quy	0,241***	0,245***	+0,004
Hệ số PC ( $\beta$ ) trong hồi quy	0,675***	0,672***	-0,003
R <sup>2</sup> mô hình hồi quy	0,7	0,718	-0,003

Ghi chú: \* Mức ý nghĩa  $p < 0,001$

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm SPSS 27

**Bảng 9. Kết quả hồi quy tác động của TR và PC lên PS**

Chỉ số / Biến	Hệ số Hồi quy Chuẩn hóa ( $\beta$ )	Hệ số Hồi quy Chưa chuẩn hóa (B)	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig. (p)
Hằng số		0,349	2,053	0,041
TR	0,270	0,253	5,290	0,000***
PC	0,630	0,670	12,351	0,000***
<b>Thông số mô hình tổng thể</b>				
R (Hệ số tương quan đa biến)		0,847		
R <sup>2</sup> (Hệ số xác định)		0,718		
R <sup>2</sup> Điều chỉnh		0,716		
Sai số chuẩn của ước lượng		0,404		
F (Kiểm định Mô hình)		255,43		0,000***

Ghi chú: \* Mức ý nghĩa  $p < 0,001$

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ phần mềm SPSS 27

### *Kiểm tra giả định hồi quy*

Nghiên cứu tiến hành kiểm tra các giả định cơ bản thông qua hệ thống biểu đồ phân dư. Biểu đồ Histogram cho thấy đường cong phân phối chuẩn bao phủ các cột tần suất, với giá trị trung bình (Mean) gần bằng 0 (1,92E-15) và độ lệch chuẩn xấp xỉ 1 (0,995). Biểu đồ Normal P-P Plot cho thấy các điểm quan sát thực tế tập trung sát đường chéo kỳ vọng, khẳng định phân dư của mô hình có phân phối chuẩn. Biểu đồ Scatterplot cho thấy các điểm phân dư phân tán ngẫu nhiên và tập trung chủ yếu quanh đường cơ sở 0 trong khung giá trị từ -2 đến 2, chứng tỏ giả định về tính tuyến tính được đảm bảo và không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Giá trị VIF cho cả hai biến TR và PC đều bằng 1,648, nhỏ hơn ngưỡng 10, và độ dung sai (Tolerance) tương ứng là 0,607 (lớn hơn 0,1) cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Chỉ số Durbin-Watson bằng 2,003 (nằm trong khoảng chấp nhận được từ 1,5 đến 2,5) cho thấy không có hiện tượng tự tương quan đáng kể giữa các phân dư.

### *Phân tích hồi quy tuyến tính bội và kiểm định giả thuyết:*

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội được thể hiện trong Bảng 9.

Bảng 9 cho thấy mô hình hồi quy có chất lượng tốt với hệ số xác định  $R^2 = 0,718$ , hai biến độc lập giải thích được 71,8% sự biến thiên của PS. Kiểm định F có ý nghĩa thống kê ở mức cao ( $p < 0,001$ ), khẳng định mô hình là phù hợp và có khả năng giải thích tốt cho biến phụ thuộc.

Dựa vào hằng số hồi quy và độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta xây dựng mô hình hồi qui (2) như sau:

$$PS = 0,349 + 0,253 \times TR + 0,670 \times PC \quad (2)$$

TR có mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê đến PS ( $\beta = 0,253$ ,  $p < 0,001$ ), ủng

hộ giả thuyết  $H_1$ . Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đó của Carpenter và cộng sự (2011); Quadackers và cộng sự (2014), cho thấy nhận thức của sinh viên về hiệu quả chương trình đào tạo (qua kiến thức chuyên môn, tình huống thực hành và sự nhấn mạnh của giảng viên) có liên hệ tích cực với PS. Trong bối cảnh nghiên cứu, điều này cho thấy chương trình đào tạo hiện tại đang hoạt động như một kích thích hiệu quả (theo lý thuyết hành vi) và cung cấp hình mẫu cần thiết (theo lý thuyết học tập xã hội) để định hình PS. Sự nhấn mạnh vào thực hành và nhận thức về tầm quan trọng của PS trong đào tạo là yếu tố thúc đẩy thái độ này.

PC có mối liên hệ tích cực, mạnh hơn và có ý nghĩa thống kê đến PS ( $\beta = 0,670$ ,  $p < 0,001$ ), ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết  $H_2$ . Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nền tảng lý thuyết về đặc điểm cá nhân (Hurt, 2010; Nelson, 2009).

So sánh hệ số Beta cho thấy đặc điểm cá nhân có mối liên hệ đồng biến mạnh hơn. Điều này cho thấy, ở giai đoạn hình thành tiền nghề nghiệp, để phát triển PS một cách hiệu quả, các chương trình đào tạo cần chú trọng đến việc nhận diện, khuyến khích và rèn luyện những đặc điểm cá nhân thuận lợi (như tư duy phản biện, tính cẩn trọng) song song với việc truyền đạt kiến thức chuyên môn.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu thực hiện khảo sát tại TLU là cơ sở đào tạo có chương trình chuẩn khung đào tạo quốc gia và chú trọng thực hành, cho phép đưa ra các khuyến nghị mang tính thực tiễn và có tính khả thi cho TLU, đồng thời là gợi ý có giá trị tham khảo cho các trường đại học có mô hình đào tạo kiểm toán tương tự tại Việt Nam.

Nghiên cứu đã khẳng định nhận thức về

hiệu quả đào tạo kiểm toán và đặc điểm cá nhân có mối liên hệ đồng biến tích cực với PS của sinh viên ngành kiểm toán TLU. Cụ thể, đặc điểm cá nhân thể hiện mối liên hệ mạnh hơn một cách tương đối so với nhận thức về hiệu quả đào tạo kiểm toán. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về quá trình hình thành PS ở giai đoạn tiền nghề nghiệp tại Việt Nam và góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về vai trò của giáo dục đại học trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực kiểm toán có PS phù hợp. Việc loại bỏ một số biến quan sát (PC4 và PS3) nhằm giảm chông lún khái niệm đã cải thiện đáng kể giá trị phân biệt giữa các thang đo, như được chứng minh qua EFA, Fornell-Larcker criterion đạt và HTMT ở mức chấp nhận được. Phát hiện này nhấn mạnh rằng, mặc dù khuynh hướng cá nhân ổn định (như cẩn trọng, xu hướng nghi ngờ và khả năng chống chịu áp lực) có mối liên hệ mạnh mẽ với PS, nhận thức của sinh viên về hiệu quả chương trình đào tạo vẫn đóng vai trò quan trọng và có thể can thiệp được. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc phát triển PS cho sinh viên kiểm toán có thể cần một cách tiếp cận kép: (1) tiếp tục cải thiện chương trình đào tạo để sinh viên nhận thức rõ hơn về hiệu quả và tầm quan trọng

của nó, và (2) chú ý nhiều hơn đến việc nhận diện, khuyến khích và rèn luyện các khuynh hướng cá nhân thuận lợi cho nâng cao PS từ trên ghế nhà trường.

Nghiên cứu có hạn chế về thiết kế (cắt ngang, tự đánh giá) và mẫu (chọn thuận tiện tại một trường), giới hạn tính khái quát. Các nghiên cứu trong tương lai nên kết hợp nghiên cứu định lượng với nghiên cứu tình huống hoặc phương pháp thực nghiệm để quan sát hành vi ra quyết định trong môi trường mô phỏng nhằm đo lường PS một cách khách quan hơn. Nghiên cứu nên tăng cỡ mẫu và mở rộng đối tượng khảo sát sang nhiều trường đại học khác nhau để tăng tính khái quát hóa. Nghiên cứu nên bổ sung xem xét các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến PS như kinh nghiệm thực tế, áp lực thời gian, chất lượng giảng viên, hoặc thành tích học tập.

#### **Lời cảm ơn**

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ trường Đại học Thủy lợi trong đề tài mã số CS2025-17. Tác giả xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Thủy lợi đã tài trợ kinh phí thực hiện đề tài. ■*

#### **Tài liệu tham khảo**

- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice Hall. <https://doi.org/10.1017/S0813483900008238>
- Bonner, S. E., & Walker, P. L. (1994). The effects of instruction and experience on the acquisition of auditing knowledge. *Accounting Review*, 157-178. <https://www.jstor.org/stable/i302546>
- Carpenter, T. D., Durtschi, C., & Gaynor, L. M. (2011). The incremental benefits of a forensic accounting course on skepticism and fraud-related judgments. *Issues in Accounting Education*, 26(1), 1-21. <https://doi.org/10.2308/iace.2011.26.1.1>
- Farag, M. S., & Elias, R. Z. (2016). The relationship between accounting students' personality, professional skepticism and anticipatory socialization. *Accounting Education*, 25(2), 124-138. <https://doi.org/10.1080/09639284.2015.1118639>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Hoàng Trung Hiếu, Nguyễn Danh Kiên, Nguyễn Thế Dương, Vũ Ngọc Sơn, Hoàng Vũ Đạt, & Nguyễn Thị Lan Anh. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của KTV trong kiểm toán báo cáo tài chính - Nghiên cứu tại thành phố Hà Nội, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 230, 47-60. <https://hvn.edu.vn/tapchi/vi/thang-7-21/hoang-trung-hieu-va-nhom-tac-gia-cac-nhan-to-anh-huong-den-thai-do-hoai-nghi-nghe-nghiep-cua-kiem-toan-vien-trong-kiem-toan-bao-cao-tai-chinh-nghien-cuu-tai-thanh-pho-ha-noi-viet-nam-528.html>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-

- based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Hurtt, R. K. (2010). Development of a scale to measure professional skepticism. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 29 (1), 149–171. <https://doi.org/10.2308/aud.2010.29.1.149>
- International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB). (2009). *International Standard on Auditing (ISA)*.
- Liu, X. (2018). Can professional skepticism be learned? Evidence from China. *Journal of Education for Business*, 93(6), 267–275. <https://doi.org/10.1080/08832323.2018.1466773>
- Nelson, M. W. (2009). A Model and Literature Review of Professional Skepticism in Auditing. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 28(2), 1–34. <https://doi.org/10.2308/aud.2009.28.2.1>
- Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động xã hội
- Piaget, J., & Inhelder, B. (1969). *The psychology of the child*. Basic Books
- Popova, V. (2013). Exploration of skepticism, client-specific experiences, and audit judgments. *Managerial Auditing Journal*, 28(2), 140-160. <https://doi.org/10.1108/02686901311284540>
- Quadackers, L., Groot, T., & Wright, A. (2014). Auditors' professional skepticism: Neutrality versus presumptive doubt. *Contemporary accounting research*, 31(3), 639-657. <https://doi.org/10.1111/1911-3846.12052>
- Rasso, J. T. (2015). Construal instructions and professional skepticism in evaluating complex estimates. *Accounting, Organizations and Society*, 46, 44-55. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2015.03.003>
- Rodgers, W., Mubako, G. N., & Hall, L. (2017). Knowledge management: The effect of knowledge transfer on professional skepticism in audit engagement planning. *Computers in Human Behavior*, 70, 564-574. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2016.12.069>
- Ta, T. T., Doan, T. N., Pham, D. C., & Tran, H. N. (2022). Factors affecting the professional skepticism of independent auditors in Viet Nam. *Cogent Business & Management*, 9(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2059043>
- Tanyi, P., & Cathey, J. (2024). The audit of banks in the USA: Has it changed since the financial crisis?. *Journal of Banking Regulation*, 25(4), 378–403. <https://doi.org/10.1057/s41261-024-00234-1>
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
- Watson, J. B. (1994). Psychology as the behaviorist views it. *Psychological Review*, 101(2), 248–253. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.101.2.248>